

Bản án số: **03** /2021/DS - PT
Ngày 02 - 02 - 2021
V/v: Kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Chương.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Hà.

Ông Ma Ngọc Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang: Bà Ngô Thị Vỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 55/2020/TLPT-DS, ngày 19 tháng 11 năm 2020, về việc: "*Kiện đòi tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2020/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2020/QĐ-PT, ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 288, đường T, tổ 6 (tổ 9 cũ), phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Khánh D, sinh năm 1979; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Nguyễn Khánh D: Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1980; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 15 (tổ 20 cũ), phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Phan Thị L, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Căn 2117 Tòa A, số 282 Nguyễn Huy T, phường X, quận Q, Hà Nội. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Khánh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết từ khoảng năm 2010 nên từ đó vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Phan Thị L có thường xuyên vay tiền của bà để kinh doanh hàng quần áo và giày dép. Một vài lần đầu thì cả hai vợ chồng anh chị D - L cùng đến vay và viết giấy vay tiền còn những lần sau chỉ có chị L vay và viết giấy, việc vay tiền diễn ra nhiều lần cứ vay, trả rồi lại vay, hiện đã lâu nên bà không nhớ cụ thể từng lần và số tiền từng lần vay. Đến tháng 8/2013 thì anh chị D - L dừng trả nợ gốc và lãi cho bà vì lý do gia đình dồn tiền đầu tư kinh doanh khu vui chơi trẻ em và anh chị chữa trị vô sinh. Tháng 10/2015, anh D đến nhà bà thông báo với bà về việc vợ chồng anh đang ly hôn tại Toà án và anh D đưa ra phương án trả nợ cho bà bằng nhà đất của vợ chồng anh đang thế chấp vay Ngân hàng, nhưng do bà là phụ nữ lại không hiểu biết về đất đai nên không đồng ý. Ngày hôm sau 14/10/2015, cả hai vợ chồng anh chị D - L cùng đến nhà bà và xin thoả thuận để anh D là người nhận trách nhiệm trả cho bà toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi mà vợ chồng anh chị còn nợ bà, được bà đồng ý nên anh D đã viết giấy nhận nợ ghi ngày 14/10/2015 hẹn đến tháng 6/2016 sẽ trả hết cho bà toàn bộ tiền gốc 600.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 01/8/2013. Tuy nhiên đến hạn trả anh D không trả nợ mặc dù bà đã đòi nhiều lần, vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc anh Nguyễn Khánh D phải trả cho bà số tiền 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*) theo giấy nợ do anh D viết ngày 14/10/2015, bà không có yêu cầu trả lãi suất của số tiền gốc trên.

Tại bản tự khai, văn bản ý kiến và các buổi làm việc tại Toà án, bị đơn anh Nguyễn Khánh D trình bày:

Anh D và chị Phan Thị L có vay tiền của bà Bùi Thị H. Tuy nhiên anh chỉ là nạn nhân của cô Phan Thị L (là vợ cũ của anh, hiện đã ly hôn) vì sự việc vay nợ anh chỉ ký mà không nhận một đồng tiền mặt nào của bà H. Trước đây mỗi lần vợ chồng anh vay tiền của bà H đều có anh ký nhận, còn sau này cô L vay riêng không có chữ ký của anh thì anh không biết cô L vay để làm gì. Việc anh viết giấy ngày 14/10/2015 là do giữa anh và cô L khi làm thủ tục ly hôn đã có thoả thuận với nhau là cô L sẽ bán nhà đất (ở dốc T, huyện S) và bán ô tô là tài sản chung của hai vợ chồng để lấy tiền đưa cho anh để trả cho bà H, nên anh mới viết giấy nhận trả nợ 600.000.000 đồng và tiền lãi cho bà H. Việc thoả thuận về tài sản này chỉ diễn ra giữa hai vợ chồng anh chứ bà H không chứng kiến và anh cũng không nói cho bà H biết. Sau đó cô L đã bán các tài sản nêu trên và giữ hết tiền không đưa cho anh để trả cho bà H như đã thoả thuận với anh. Trong tổng số tiền 600.000.000 đồng còn nợ thì chỉ có 40.000.000 đồng là anh có ký vào giấy vay còn lại là của cô L tự viết giấy vay không có chữ ký của anh nên anh không đồng ý trả vì anh không vay. Anh Nguyễn Khánh D trình bày duy nhất chỉ có một lần (anh không nhớ ngày tháng năm) anh và cô Phan Thị L (lúc đó còn là vợ chồng) có đến nhà bà H vay số tiền 200.000.000 đồng để mua đất, sau đó anh đã đưa tiền để cô L trả hết cho bà H. Sau sự việc đó thì anh có ký hộ cô L một số giấy vay

tiền của cô L với một số người, nhưng anh khẳng định không ký giấy vay tiền của bà H. Anh xác định chỉ ký hộ giấy vay tiền cho cô L còn anh không cầm tiền, cô L vay tiền vào việc gì anh không biết. Việc cô L và bà H vay nợ thế nào anh cũng không rõ, anh không được vay mà anh chỉ biết hai cô cháu có làm ăn kinh doanh cho vay lãi. Anh khẳng định không đến nhà bà H vay số tiền 600.000.000 đồng, không ký vào bất cứ giấy vay tiền nào của cô L với bà H. Đến đầu năm 2015 anh gửi đơn xin ly hôn cô L tại Tòa án, quá trình Tòa án thành phố T thụ lý giải quyết ly hôn cô L mới nói với anh là còn nợ bà H khoảng 5-6 trăm triệu đồng. Cô L đe dọa nếu anh không nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H thì sẽ thuê xã hội đen xử lý anh, đồng thời cô L còn thoả thuận với anh là sẽ bán nhà đất tại T, S, Tuyên Quang và bán xe ô tô là tài sản chung vợ chồng để trả nợ Ngân hàng và trả nợ cho bà H. Do bị đe dọa, cưỡng ép và quá sợ hãi nên ngày 14/10/2015 tại nhà bà H, anh và cô L đã cùng bà H thống nhất thoả thuận anh sẽ có trách nhiệm trả cho bà H toàn bộ số tiền là 600.000.000 đồng và lãi suất từ năm 2013 đến thời điểm đó chưa trả. Thực tế anh không hề biết số nợ đó như thế nào, không được xem các giấy vay tiền mà chỉ có cô L và bà H cầm giấy nợ tính toán và đọc cho anh viết giấy nhận nợ vào ngày 14/10/2015. Hôm đó anh có thoáng nhìn thấy có một giấy nợ ghi số tiền 40.000.000 đồng có chữ ký của anh, nhưng không rõ chữ ký đó là thật hay giả. Anh xác định anh bị lừa dối, giấy nhận nợ anh ghi ngày 14/10/2015 là vô hiệu nên anh không nhất trí trả cho bà H số tiền 600.000.000 đồng như bà H khởi kiện.

Quá trình hoà giải anh D nhận trả cho bà H $\frac{1}{2}$ số tiền là 300.000.000 đồng còn $\frac{1}{2}$ bà H tự đòi cô L vì hiện tại anh đang phải trả nợ rất nhiều, anh không còn tài sản gì. Nếu bà H không đồng ý thì đề nghị Tòa án xem xét nội dung vụ án và bản tự khai của anh để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Anh xác định không thể có khả năng trả cho bà H tổng số tiền 600.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Khánh D trước đây là vợ chồng. Từ tháng 7/2010 đến tháng 8/2013 chị và anh D có đến nhà bà Bùi Thị H vay tiền để buôn bán giày dép, quần áo và chữa trị vô sinh với tổng số tiền là 600.000.000 đồng. Sau khi vay tiền của bà H, hàng năm vợ chồng chị dùng làm vốn kinh doanh cửa hàng quần áo ở phường P và chữa trị vô sinh tại bệnh viện. Đến năm 2013, vợ chồng chị đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí cho trẻ em trên đất của bố mẹ chồng chị ở tổ 20, phường Q nên thời gian đó không có tiền để trả cho bà H. Sau đó vợ chồng chị quyết định ly hôn và có thoả thuận tất cả khu vui chơi để lại để gia đình anh D tiếp tục kinh doanh thu lợi nhuận còn chị không mang theo tài sản gì. Vì vậy, ngày 14/10/2015 chị và anh D đến nhà bà H, trên tinh thần tự nguyện anh D đã viết giấy nhận nợ và nhận trách nhiệm trả cho bà H toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng gốc + lãi theo ngân hàng, hẹn trả là hết tháng 6/2016. Tháng 11/2015 chị và anh D ly hôn. Chị L có ý kiến: Tất cả khoản nợ mà ngày 14/10/2015 anh D đã nhận trả cho bà H hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện của anh D, từ đó đến nay chị không liên quan gì đến số nợ của bà H. Toàn bộ số tiền

nợ của bà H do anh D phải chịu trách nhiệm trả cho bà H 600.000.000 đồng theo giấy nhận nợ, chị không phải trả cho bà H số tiền này.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2020/DS-ST, ngày 16/9/2020 Tòa án nhân dân thành phố T đã Quyết định:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 220, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 166, 167, 357 và 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, buộc anh Nguyễn Khánh D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020 Tòa án nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Khánh D đơn ghi ngày 28/9/2020 có nội dung: Kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 80/2020/DS-ST, ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T với lý do: Không xem xét, đánh giá một cách khách quan vụ án, quá thiên vị về phía nguyên đơn; không triệu tập cô Phan Thị L đến Tòa án để đối chất vì cô L mới là người trực tiếp vay và viết giấy vay tiền với bà H; không yêu cầu bà H xuất trình giấy vay nợ ban đầu giữa cô L và bà H; không xem xét nội dung phản tố đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu tờ giấy anh xác nhận trả nợ thay cô Lan; thời hiệu khởi kiện đã hết từ tháng 6/2019 nhưng đến tháng 10/2019 Tòa án vẫn áp dụng Nghị quyết số 03/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao một văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực làm căn cứ thụ lý và giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn người kháng cáo anh Nguyễn Khánh D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ngày 14/10/2015 bà H không ép buộc gì tôi mà do tôi và chị L tự đến nhà bà H, đề nghị cho tôi viết giấy xác nhận nợ, chỉ có chị L ép và đe dọa tôi; đến năm 2018 - 2019 bà H mới thuê người đòi nợ để quấy nhiễu, gây rối, đe dọa tôi, nên tôi mới viết thư gửi bà H yêu cầu khởi kiện chị L ra Tòa án, nhưng bà H không kiện chị L mà bà H kiện tôi, giờ tôi không còn tài sản gì để thi hành án, nên không nhất trí trả nợ cho bà H.

Nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày: Tôi giữ nguyên yêu cầu khởi kiện từ khoảng năm 2010 đến năm 2013 vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Phan Thị L có thường xuyên vay tiền của tôi để kinh doanh hàng quần áo và giày dép. Một vài lần đầu thì cả hai vợ chồng anh chị D – L cùng đến vay và viết giấy vay tiền còn những lần sau chỉ có chị L vay và viết giấy, việc vay tiền diễn ra nhiều lần. Đến tháng 8/2013 thì anh chị D – L dừng trả nợ gốc và lãi cho tôi. Đến ngày 13/10/2015, anh D đến nhà bà thông báo với bà về việc vợ chồng anh đang ly hôn tại Tòa án và anh D đưa ra phương án trả nợ cho bà bằng nhà đất của vợ chồng anh đang thế chấp vay Ngân hàng, nhưng tôi không đồng ý, hôm sau ngày

14/10/2015, chị L và anh D đến nhà tôi đặt vấn đề anh D có trách nhiệm trả nợ cho tôi, tôi nhất trí nên anh D đã viết giấy nhận nợ và nhận trách nhiệm trả cho tôi toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng gốc + lãi theo ngân hàng, đến hạn anh D không trả tiền cho tôi, nên tôi mới khởi kiện anh D ra Tòa án, nay đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Khánh D là hợp lệ trong hạn luật định.

Về nội dung: Từ khoảng năm 2010 đến năm 2013 vợ chồng anh Nguyễn Khánh D và chị Phan Thị L có thường xuyên vay tiền của bà Bùi Thị H để kinh doanh hàng quần áo và giày dép. Đến tháng 8/2013 thì anh chị D – L dừng trả nợ gốc và lãi. Đến ngày 14/10/2015, chị L và anh D đến nhà bà H đặt vấn đề anh D có trách nhiệm trả nợ, anh D đã viết giấy nhận nợ và nhận trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng gốc + lãi theo ngân hàng cho bà H là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là 03 năm, theo giấy ghi ngày 14/10/2015 thời hạn trả nợ chậm nhất tháng 6/2016, nên thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản đã hết, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án Kiện đòi tài sản, áp dụng Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là đúng quy định của pháp luật, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Khánh D.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Khánh D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2020/DS-ST, ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, xử buộc anh Nguyễn Khánh D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Khánh D phải chịu án phí là 30.000.000 đồng là không đúng theo điểm c, tiêu mục 1.3, mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội); do vậy đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc anh Nguyễn Khánh D phải chịu 28.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Nguyễn Khánh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Khánh D: Không xem xét, đánh giá một cách khách quan vụ án, quá thiên vị về phía nguyên đơn; không triệu tập chị Phan Thị L đến Tòa án để đối chất vì chị L mới là người trực tiếp vay và viết giấy vay tiền với bà H; không yêu cầu bà H xuất trình giấy vay nợ ban đầu giữa chị L và bà H

Tại bản tự khai và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm anh D đều thừa nhận ngày 14/10/2015, anh Nguyễn Khánh D có viết giấy nhận nợ và nhận trách nhiệm trả tiền (số tiền 600.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng tính từ 01/8/2013) cho bà Bùi Thị H với lý do vợ chồng ly hôn. Bà H và anh D đều thừa nhận thời điểm từ ngày 14/10/2015 trở về trước vợ chồng anh D đã nhiều lần vay tiền của bà H.

Việc anh D cho rằng anh viết giấy ngày 14/10/2015 nhận trách nhiệm trả nợ cho bà H là do anh bị chị L đe dọa và chị L đã thoả thuận với anh D sẽ bán nhà đất (ở dốc T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang) và bán xe ô tô là tài sản chung của hai vợ chồng để lấy tiền trả cho bà H nên anh mới đồng ý viết giấy anh D cũng không xuất trình được tài liệu nào thể hiện việc anh bị chị L đe dọa, cưỡng ép hoặc thoả thuận về bán tài sản để trả nợ cho ai như thế nào.

Xét thấy anh D là người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, ý thức được việc mình làm, nhận thức được hậu quả hành vi đã thực hiện có thể phát sinh sự kiện pháp lý, nhận thức được việc vay nợ có thể ràng buộc trách nhiệm giữa người cho vay và người vay nhưng anh D vẫn thực hiện. Anh D cho rằng anh bị chị L và bà H đe dọa nhưng anh không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Như vậy có đủ cơ sở xác định: Từ khoảng năm 2010 đến 2013, anh Nguyễn Khánh D và chị Phan Thị L có nhiều lần vay tiền của bà Bùi Thị H. Số tiền 600.000.000 đồng đã được các bên đương sự bao gồm bà H, anh D và chị L thống nhất thoả thuận chuyển giao nghĩa vụ, xác định là khoản nợ và trách nhiệm trả nợ của anh Nguyễn Khánh D với bà Bùi Thị H, đây là giao dịch dân sự mới làm phát sinh nghĩa vụ của anh D đối với bà H kể từ ngày 14/10/2015. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh Nguyễn Khánh D.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập chị Phan Thị L với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, chị L đã viết bản tự khai trình bày về quá trình chị và anh D vay tiền của bà H và việc anh D nhận với bà H. Tại phiên tòa sơ thẩm chị L đã được triệu tập hợp lệ, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Không xem xét nội dung phản tố đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu tờ giấy anh D xác nhận trả nợ thay chị Lan.

Sau khi thụ lý vụ án “Kiện đòi tài sản” giữa nguyên đơn bà Bùi Thị H và bị đơn anh Nguyễn Khánh D Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Khánh D, khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án anh D đã có đơn xin gia hạn gửi ý kiến của bị đơn (BL 22) để có thời gian xem xét thu thập chứng cứ và viết yêu cầu phản tố. Đến ngày 21/8/2020 anh D gửi đơn đề nghị đến Tòa án nhân dân thành phố T trình bày ý kiến về việc bà H khởi kiện đòi tài sản anh D phải trả số tiền 600.000.000 đồng trong đó có nội dung: *“xin được phản tố đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố giấy xác nhận tôi phải trả bà H 600 triệu thay cho cô Phan Thị L lập ngày 14/10/2015 là vô hiệu”*. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự *“Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”*. Thủ tục yêu cầu phản tố được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn (Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự). Tại phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/4/2020 khi được hỏi *“anh D có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không”* anh D trả lời *“Tôi không có yêu cầu phản tố”*. Thời điểm anh D đưa ra yêu cầu phản tố là sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của anh D là đúng quy định.

- Về nội dung kháng cáo: Thời hiệu khởi kiện đã hết từ tháng 6/2019 nhưng đến tháng 10/2019 Tòa án vẫn áp dụng Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao một văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực làm căn cứ thụ lý và giải quyết vụ án.

Ngày 14/10/2015, anh Nguyễn Khánh D viết giấy với nội dung: Chúng tôi cùng nhau thống nhất một việc sau: *“Tôi và cô L(vợ tôi) có vay tổng số tiền của cô H là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng chẵn). Nay tôi và cô L ly hôn tôi sẽ đứng ra nhận toàn bộ số nợ trên và có trách nhiệm trả nợ cho cô H số tiền trên...”*. Đến hạn trả tiền anh D không trả tiền cho bà H, mặc dù bà H nhiều lần yêu cầu. Ngày 10/10/2019, bà Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Khánh D trả cho bà số tiền theo giấy nhận nợ ghi ngày 14/10/2015 là 600.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Quan hệ tranh chấp trong vụ án là Kiện đòi tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 đây là trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu. Do đó Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Khánh D, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm thẩm, buộc anh D có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị H số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Khánh D phải chịu 5% của số tiền phải trả 600.000.000 đồng, án phí là 30.000.000 đồng là không đúng theo điểm c, tiểu mục 1.3, mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội); do vậy Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch anh Nguyễn Khánh D phải chịu 28.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1, khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 163, 166, 167, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Khánh D; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 80/2020/DS-ST, ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, xử buộc anh Nguyễn Khánh D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị H số tiền 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

Khoản tiền phải trả, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà Bùi Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng anh Nguyễn Khánh D còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau: Buộc anh Nguyễn Khánh D phải chịu 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Khánh D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000638, ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (do anh Nguyễn Mạnh C nộp thay). Anh Nguyễn Khánh D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 02/02/2021).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND TP. T;
- Chi cục THADS TP.T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hà Văn Chương